

SỬ DỤNG MÔ HÌNH PROBIT ĐỂ ĐO LƯỜNG CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG TÌM KIẾM VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Trần Văn Quyết¹, Dương Thanh Tinh²,
Nguyễn Phương Đại³

Tóm tắt

Nhận thức được vai trò quan trọng của lao động phi nông nghiệp ở khu vực biên giới phía Bắc Việt Nam, đặc biệt là các lao động người dân tộc thiểu số, nghiên cứu này cố gắng bổ sung những khoảng trống nghiêm trọng bằng việc nghiên cứu thực nghiệm và tập trung vào những yếu tố quyết định sự lựa chọn công việc phi nông nghiệp của những cá nhân. Bài viết sử dụng mô hình định lượng với biến phụ thuộc là biến định tính, nghiên cứu quan tâm tới các biến số là đặc điểm cá nhân người lao động và hoàn cảnh gia đình ảnh hưởng thế nào tới xác suất tìm được việc làm phi nông nghiệp của các lao động dân tộc thiểu số vùng biên giới Phía Bắc. Kết quả của nghiên cứu này có thể sẽ rất hữu ích và quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách để thực hiện và đưa ra những chính sách phù hợp cho tạo việc làm, đào tạo, hỗ trợ cho người lao động tăng kỹ năng làm việc, tìm kiếm việc làm tăng thu nhập. Góp phần ổn định kinh tế gia đình, địa phương và giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên giới.

Từ khóa: Mô hình probit nhị phân, lao động phi nông nghiệp, biên giới phía Bắc, dân tộc thiểu số.

EMPLOYING THE PROBIT MODEL TO MEASURE THE FACTORS AFFECTING THE ABILITY OF NON-AGRICULTURAL JOB SEEKING FOR MINORITY ETHNIC WORKERS IN THE NORTHERN BORDER AREAS OF VIET NAM

Abstract

Recognizing the importance of non-farming labor in the northern border areas of Vietnam, especially minority ethnic workers, this study attempts to fill the significant gaps by experimental research focusing on the determinants of the non-farmer's choice of off-farm work. The study uses a quantitative model with qualitative dependent variables and concerns about variables that characterize individual workers and how family circumstances affect the probability of non-agricultural job seeking of minority ethnic workers in the Northern border areas. The results of this study could be very meaningful and important for policy makers to implement and develop appropriate policies for job creation, training, and support for non-farmers to increase their working skills and employability to increase their income, contributing to stabilizing family and local economy and maintaining security in border areas.

Key words: Binary probit model, non-farm labor, Northern border region, ethnic minorities.

1. Đặt vấn đề

Khu vực miền núi phía Bắc có diện tích 95.264 km², chiếm 31% diện tích cả nước, gồm 14 tỉnh. Là vùng có vị trí chiến lược về kinh tế, an ninh, quốc phòng của quốc gia, có địa hình phức tạp. Dân số 11.064.449 người, chiếm 13,1% cả nước. Mật độ thấp 60-90 người/km² với nhiều người dân là đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS chiếm 61% dân số vùng và 53% DTTS cả nước; có 30/54 dân tộc, nhiều tỉnh trong vùng tỷ lệ DTTS trên 80%...). Hoạt động kinh tế truyền thống chủ yếu là: Trồng trọt, chăn nuôi là hoạt động sản xuất chủ yếu. Kinh tế tự nhiên vẫn có vai trò quan trọng trong cuộc sống một vài vùng, nhóm dân tộc (Hong Ngọc, 2015).

Mặc dù trong những năm qua, Đảng và Nhà nước có nhiều chính sách đầu tư nhằm phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa xã hội các tỉnh trong

khu vực này nhưng kinh tế của vùng đồng bào dân tộc gần biên giới vẫn gặp nhiều khó khăn. Đã có nhiều nghiên cứu, báo cáo của các địa phương ở vùng giáp biên giới phía Bắc chỉ ra các nguyên nhân của vấn đề trên. Các nguyên nhân tập trung vào các vấn đề đang tồn tại như: thiếu việc làm, không có thu nhập. Nhất là ở những khu vực thiếu đất sản xuất, không có nghề phụ... trong khi người dân sinh sống hai bên biên giới có khoảng cách về địa lý gần, lao động (LĐ) có thể sang Trung Quốc làm việc đi về trong ngày và có công việc đều, thu nhập ổn định (Hong Ngọc, 2015). Mặt khác, do nhu cầu sử dụng LĐ của doanh nghiệp, cá nhân bên phía Trung Quốc yêu cầu về trình độ tay nghề không cao nên thu hút nhiều LĐ Việt Nam sang làm việc. Vì vậy nếu giải quyết tốt được vấn đề việc làm tại chỗ, tạo nhiều việc làm phi nông nghiệp cho lao động, có các

giải pháp tăng thu nhập cho bộ phận dân cư nói trên, chắc chắn tình trạng thất nghiệp, xuất khẩu lao động trái phép sẽ giảm đi (Việt Lam, 2017), (Trần Văn Quyết và cs, 2017), (Duong T. Tinh, Trần V. Quyết, 2015). Bài báo này sẽ đi phân tích xác định sự tác động của các yếu tố cơ bản liên quan đến đặc điểm người lao động (tuổi, giới tính, đặc điểm dân tộc học), hoàn cảnh gia đình (nguồn lực sản xuất, loại hình hộ) và các hoạt động của chính quyền địa phương trong giải quyết thực trạng thiêu việc làm của lao động trên địa bàn tới khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp của lao động. Qua đó nghiên cứu đề xuất các kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp cho lao động vùng biên giới phía Bắc Việt Nam.

2. Cơ sở khoa học và Khung lý thuyết nghiên cứu

Các lý thuyết kinh tế cơ bản về cung lao động trong nền kinh tế thị trường đã được nghiên cứu phát triển triển mở rộng cho nhiều đối tượng, nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài viết bắt đầu bằng cách tổng hợp các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia vào thị trường lao động và khả năng tìm kiếm được việc làm thêm của các cá nhân. Nghiên cứu này sử dụng mô hình được xây dựng trên các mô hình lý thuyết về kinh tế hộ, về phân bổ thời gian của các gia đình (Mincer, 1962, Becker, 1965, Gronau, 1977, Blundell và McCurdy, 1999, Hafeez và Ahmed, 2002) cho các hoạt động sản xuất và nghỉ ngơi. Để đánh giá về khả năng tham gia vào thị trường lao động, các nghiên cứu này đã so sánh sự khác nhau về mức độ tham gia, khả năng tìm được việc làm trong mỗi giai đoạn của độ tuổi lao động. Các nghiên cứu hiện này đã sử dụng mô hình dựa trên lý thuyết cơ bản về hành vi người tiêu dùng. Cá nhân được giả định phân bổ thời gian cho hoạt động sản xuất tạo ra thu nhập và các hoạt động giải trí và nghỉ ngơi. Lợi ích của mỗi cá nhân được tối đa hóa bằng cách phối hợp giữa tiêu dùng hàng hóa, thời gian dành cho nghỉ ngơi, giải trí, các đặc điểm liên quan đến bản thân người lao động và hoàn cảnh gia đình. Hàm lợi ích của người lao động có thể được trình bày như sau:

$$U = F(G, L, Z) \quad (1)$$

Ở đây U là lợi ích của người lao động có được khi tiêu dùng hàng hóa (G); L- là thời gian dành cho nghỉ ngơi và giải trí. Tương tự như vậy, Z cho thấy các đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh của hộ gia đình như độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, số người phụ thuộc, thiết lập gia

đình, sự tham gia của vợ / chồng vào các hoạt động kinh tế v.v cũng có ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào thị trường lao động để tìm kiếm thu nhập. Thật vậy, để xem xét các yếu tố như điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội cùng với đặc điểm lao động và yếu tố phản ánh hoàn cảnh gia đình của người lao động có ảnh hưởng như thế nào tới độ thỏa dụng Mincer, J. (1962) đã xây dựng ràng buộc về thu nhập và thời gian cho các hoạt động của mỗi lao động như sau:

$$Pg*G + W*L = V + W*T \quad (2)$$

Trong đó W là tiền công lao động, Pg = Đơn giá hàng hoá, V = Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp và T là tổng thời gian có mà lao động có khả năng đáp ứng cho công việc. Để tối đa hàm lợi ích của mỗi cá nhân luôn phải đưa ra quyết định làm thế nào để phân bổ thời gian của mình cho các hoạt động tạo ra thu nhập, quan hệ xã hội, nghỉ ngơi và giải trí. Do đó, việc phân bổ thời gian tối ưu cho các hoạt động đó sẽ được xác định dựa vào đặc điểm cá nhân và hộ gia đình. Đó là đặc điểm nhân khẩu học, nguồn lực sản xuất, kinh nghiệm và trình độ sản xuất...Ta coi thị trường lao động là thị trường cạnh tranh hoàn hảo, khi đó chi phí tìm kiếm việc làm và trả công lao động được xác định bởi điều kiện thị trường lao động. Bên cạnh đó, hàm lợi ích của lao động đạt tối đa khi mỗi cá nhân ngoài bị ràng buộc bởi tổng thời gian "T" còn cần thỏa mãn giới hạn ngân sách $Pg*G = W(T - L) + V$. Điều kiện cần để hàm đạt cực đại là đạo hàm riêng theo G và L phải thỏa mãn hệ sau:

$$F_G(G, L, Z) = \lambda; F_L(G, L, Z) \geq \lambda W^* \quad (3); \text{ Trong đó } \lambda \text{ phản ánh lợi ích cận biên của thu nhập.}$$

Hệ (3), một mặt chỉ ra được số lượng hàng hóa tối ưu mà lao động có thể sử dụng để đạt được lợi ích của mình và mặt khác nó chỉ ra được số thời gian tối ưu mà người lao động nên dành cho các hoạt động tạo ra thu nhập, nghỉ ngơi và giải trí. Nếu có sự tồn tại dấu bất đẳng thức ở trong hệ phương trình (3) này thì người lao động không tham gia vào thị trường lao động để tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp. Nghĩa là số thời gian ngoài hoạt động sản xuất trong hộ, lao động dành toàn bộ cho nghỉ ngơi và giải trí (khi đó $L=T$). Trong mô hình trên, biến số W phản ánh tiền công lao động phi nông nghiệp ở mức thấp nhất mà người lao động có thể cân nhắc tham gia vào thị trường lao động. Vì vậy khi $F_L(G, L, Z) = \lambda W^*$ người lao động không sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động để tìm kiếm việc làm. Và cá nhân chỉ tham gia vào thị trường lao động nếu nếu tiền công lao động trên thị trường dự kiến

(W_e) cao hơn tiền lương tối thiểu, tức là $W_e > W^*$ (Renkow, M. 2003).

3. Mô hình đánh giá và phương pháp ước lượng

3.1. Mô hình đánh giá

Với mục đích đánh giá khả năng có được việc làm phi nông nghiệp, thì các mô hình Logit, Probit hoặc mô hình hồi quy xác suất tuyến tính đều có thể thực hiện, cả ba mô hình đều có thể sử dụng để ước lượng khả năng có được việc làm phi nông nghiệp từ những người đang làm trong nông nghiệp hoặc từ những người chưa có việc làm ở khu vực biên giới phía Bắc. Bài báo này sử dụng mô hình Probit nhị phân để xác định mức độ tác động của các yếu tố tới khả năng tìm được việc làm phi nông nghiệp của lao động ở khu vực biên giới phía Bắc.

Giá định Y nhận giá trị là 1 (có việc làm phi nông nghiệp) hoặc là 0 (không có việc làm phi nông nghiệp) tùy thuộc vào độ thỏa dụng I của người lao động được xác định bởi các biến độc lập, độ thỏa dụng càng lớn thì xác suất để $Y=1$ càng lớn. Giả sử độ thỏa dụng của I của người lao động được xác định như sau: $I = \beta_1 + \beta_j \Sigma X_j$ (với X_j là các biến độc lập). Khi đó tồn tại một mức giới hạn độ thỏa dụng I^* để:

$$Y = 1 \text{ nếu } I > I^*$$

$$Y = 0 \text{ nếu } I < I^*$$

Do I^* là một biến ẩn không quan sát được, nên ta giả thiết $I^* = I + U_i$ (trong đó U_i là yếu tố ngẫu nhiên của mô hình).

Khi đó $I_i^* = \beta_1 + \beta_j \Sigma X_j + U_i$ Với các giá trị I nhỏ hơn I^* thì xác suất có việc làm phi nông nghiệp bằng 0, ngược lại nếu mỗi giá trị I của hộ gia đình lớn hơn I^* thì xác suất có việc làm phi nông nghiệp là: $P_i = \Pr(Y = 1|X) = P(I_i^* \leq I)$. Dựa vào giả thiết phân phối chuẩn:

$P = P(Y=1|X) = P(I_i^* \leq I_i) = P(Z_i \leq \beta_1 + \beta_j \Sigma X_j) = F(\beta_1 + \beta_j \Sigma X_j)$, ở đây F là hàm mật độ tích lũy chuẩn hóa (standardized normal CDF)

$$F(I_i) = \frac{1}{\sqrt{2\pi}} \int_{-\infty}^{I_i} e^{-z^2/2} dz$$

Và $I_i = F^{-1}(I_i) = F^{-1}(P_i) = \beta_1 + \beta_j \Sigma X_j$, ta xác định được tác động biên của mỗi biến độc lập tới xác suất P như sau (Kimhi, A., 1994):

$$\frac{\partial P_i}{\partial X_j} = \frac{\partial F(\beta_1 + \beta_j \Sigma X_j)}{\partial X_j} = f(\beta_1 + \beta_j \Sigma X_j) * \beta_j$$

Từ mô hình lý thuyết ở trên, nghiên cứu sử dụng các biến độc lập X_j như sau:

Tuổi (Age) của người lao động tính theo năm, ở nông thôn tỷ lệ sử dụng lao động trẻ em là khá cao, tuy nhiên những lao động này chủ yếu là đi học vì vậy những người là học sinh đều được loại bỏ.

Biến giới tính (Gender) là biến giả nhận giá trị là 1 nếu lao động là nam và 0 nếu lao động là nữ. Biến Gender được đưa vào mô hình nhằm xác định xem có sự khác biệt giữa nam và nữ trong khả năng tìm việc làm phi nông nghiệp không.

Biến trình độ giáo dục (Edu) là biến liên tục, được tính bằng số năm đi học của lao động. Số năm đi học được tính bằng tổng số năm học phổ thông cộng với tổng thời gian đào tạo bậc cao hơn.

Tham gia vào các dự án tạo việc làm (Project_employ) được đưa vào mô hình để đánh giá tác động của chương trình dự án tạo việc làm phi nông nghiệp cho lao động. Đây là những biến giả có giá trị là 1 nếu như xã có dự án và 0 nếu ngược lại.

Biến số doanh nghiệp (Enterprises) là biến số thể hiện số cơ sở nhà máy trong vòng bán kính 20km thuê lao động trong địa phương. Biến này có vai trò quan trọng trong phân tích về chính sách công nghiệp hóa và chuyển dịch lao động. Số lượng nhà máy thể hiện khả năng chuyển đổi từ lao động nông nghiệp sang lao động làm thuê phi nông nghiệp.

Biến hoàn cảnh gia đình (Civil status) phản ánh hoàn cảnh của gia đình. Biến này là biến phân loại, có 4 trạng thái mà người lao động có thể gặp phải là: ly hôn (gán cho giá trị =1), góa (gán cho giá trị =2), có gia đình (gán cho giá trị =3) hoặc độc thân (gán cho giá trị =4).

Biến số diện tích đất sản xuất (Agri_area - ha): Phản ánh nguồn lực sản xuất nông lâm nghiệp của hộ gia đình. Như ta biết, thu nhập các hộ gia đình và lao động vùng biên chủ yếu từ các hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp (chiếm trên 73%).

3.2. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng cho phân tích ở phần này được sử dụng từ bộ số liệu điều tra của đề tài cấp đại học 2015 của tác giả, bộ số liệu điều tra mức sống dân cư, thực trạng lao động và việc làm của các hộ dân vùng biên giới phía Bắc. Các phiếu điều tra được thực hiện khảo sát ở các xã thuộc 2 tỉnh giáp biên giới với Trung Quốc là Hà Giang và Lạng Sơn (Trần Văn Quyết, 2017).

3.3. Kết quả nghiên cứu và các thảo luận

Các biến quan sát sử dụng trong mô hình Probit được mô tả thông qua các tham số thống kê mô tả về giá trị trung tâm và phương sai như: số trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (Std.Dev) của các quan sát trong tập dữ liệu nghiên cứu (xem chi tiết trong bảng 1).

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến phản ánh đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh hộ gia đình của người lao động

Biến số	Giải thích	Mean	Std. Dev
Age	Tuổi lao động	40,26	23,52
Gender	Giới tính	0,47	0,50
Edu	Số năm đi học	9,58	4,09
Project_employ	Số dự án, chương trình tạo việc làm	0,16	0,38
Enterprises	Số các doanh nghiệp	19,95	6,84
Civil status	Hoàn cảnh gia đình	2,35	1,13
Agri_area	Diện tích đất sản xuất	1,04	0,39

Bảng trên cho thấy, từ mẫu khảo sát cho thấy tuổi trung bình là 40,3 (tuổi thấp nhất là 17); số lao động nam là 53% và 47% là nữ giới. Số năm đi học bình quân khá cao 9,58; số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn bình quân khoảng 20 đơn vị; chỉ có 16% xã khảo sát là có dự án tạo việc làm; diện tích đất dùng cho sản xuất nông lâm nghiệp ở khu vực vùng biên bình quân 1,04 ha. Tuy nhiên tham số Std. De = 0,39 cho thấy có nhiều khoảng cách chênh lệch về diện tích đất sản xuất của các hộ.

Mô hình hồi quy probit nhị phân đo lường các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tìm kiếm việc làm

Bảng 2: Tác động biên của các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp của lao động DTTS khu vực biên giới phía Bắc

Tên biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Xác suất ý nghĩa	Tác động biên (dy/dx)
Age	0,417	0,151	0,037	0,097
Dientich	- 0,172	0,059	0,000	0,019
Edu	1,517	0,578	0,017	0,089
Project_employ	- 0,099	0,007	0,026	0,016
Enterprises	0,016	0,005	0,015	0,007
Civil status	0,207	0,069	0,025	0,194

Nguồn: Kết quả phân tích mô hình bằng phần mềm Eview vr.s 8.0

Kết quả phân tích cũng cho thấy các yếu tố về đặc điểm nhân khẩu học và hoàn cảnh gia đình của lao động dân tộc thiểu số ở vùng biên giới có tác động dương “+” tới khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp. Cụ thể, trong các biến “độ tuổi”, “trình độ học vấn”, “hoàn cảnh gia đình” biến số độ tuổi có ảnh hưởng lớn nhất. Theo xu hướng, với độ tuổi tăng lên thì người lao động có nhiều khả năng tìm kiếm được việc làm phi nông nghiệp hơn. Các lao động này thường tìm kiếm việc làm ở các xưởng sản xuất chế biến nông lâm sản và ở các chợ vùng biên giới. Tiếp theo, là biến tình trạng hôn nhân (hoàn cảnh gia đình) có tác động làm tăng khả năng tìm kiếm việc làm. Đối với lao động đã ly hôn, chưa có gia đình hoặc góa thường có xu hướng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp với xác suất tìm được việc làm là 0,194.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra 2016. phi nông nghiệp của lao động dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Bắc như đã trình bày ở trên được ước lượng bằng phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Method). Kết quả ước lượng cho thấy các hệ số đều có ý nghĩa thống kê, dấu của các hệ số ước lượng phù hợp với lý thuyết kinh tế. Trong các biến độc lập được đưa vào mô hình, diện tích đất sản xuất và dự án, chương trình tạo việc làm có tác động ngược chiều với khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp của các lao động

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Từ kết quả phân tích mô hình Probit, bài báo đưa ra một số kết luận và gợi mở các chính sách nhằm tạo việc làm phi nông nghiệp, tăng thu nhập cho lao động vùng biên giới phía Bắc, góp phần ổn định kinh tế xã hội ở các địa phương tiếp giáp biên giới với Trung Quốc:

Có mối quan hệ chặt chẽ và thuận chiều giữa đặc điểm nhân khẩu học và hoàn cảnh gia đình của người lao động tới khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp. Theo nghiên cứu của Trần Văn Quyết và cộng sự (2017) cho thấy lao động vùng biên tìm kiếm thu nhập từ hoạt động làm thuê cho các chủ thương mại người Việt và người Trung Quốc là chủ yếu, các hoạt động này mặc dù đem lại cho thu nhập cao hơn hoạt động sản xuất nông nghiệp tuy nhiên thường thiếu tính bền

vững. Vì vậy, Nhà nước và các địa phương cần có giải pháp tuyên truyền kiến thức pháp luật về luật lao động, thông tin về thị trường lao động, mở rộng các khu công nghiệp tại địa phương để thu hút lao động tập trung, lao động dài hạn.

Các địa phương có dự án, chương trình tạo việc làm đã làm cho khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp của lao động giảm xuống. Qua đây cho thấy: khi các kỹ năng nhận được từ việc tham gia dự án, chương trình tạo việc làm, các lao động có xu hướng vận dụng kỹ thuật, kỹ năng và kinh nghiệm thu được vào sử dụng, khai thác các nguồn lực nông lâm nghiệp. Dấu âm “-” của hệ số phản ánh các chương trình và dự án tạo việc làm chủ yếu tập trung vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản (Trần Văn Quyết, 2016). Vì thế, trong thời gian tới, các địa phương cần đa dạng hơn nữa các loại hình dự án tạo việc làm để thu hút nhiều hơn lao động nhân rồi, góp phần tăng thu nhập cho các hộ gia đình

vùng biên giới. Tạo điều kiện, môi trường thông thoáng cho các doanh nghiệp hoạt động thông qua bao tiêu sản phẩm đầu ra, hỗ trợ tín dụng ưu đãi, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, đặc biệt là về mặt bằng, tiếp cận tín dụng chính thức, chính sách thuế, đào tạo chủ doanh nghiệp...nhằm thực hiện thành công chương trình phát triển doanh nghiệp tư nhân.

Nhà nước cũng đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề, tạo việc làm mới, nhất là đối với LĐ là người địa phương, khu vực giáp biên. Chú trọng đầu tư, lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án hỗ trợ người dân phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập; có kế hoạch liên kết với các công ty, doanh nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp trong và ngoài tỉnh đưa LĐ đi làm việc nhằm giảm áp lực về việc làm lúc nông nhàn, hạn chế tối đa LĐTD vượt biên trái phép sang Trung Quốc làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. A.M. Gill.(1998). Choice of employment status and the wages of employees and the self-employed: some further evidence. *Journal of applied econometrics*, 3:229-234.
- [2]. Becker, G. S. (1965). A theory of the allocation of time. *The Economic Journal*, Volume 75(299), pp 493-517.
- [3]. CIEM. (2006). Các yếu tố tác động tới quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam. *Báo cáo nghiên cứu*, tr.85.
- [4]. Cora zon C. Quiambao. (2001). Non-farm employment opportunities in rural areas in Asia-Philippines country paper. *Report of the APO seminar on non-farm employment opportunities in rural areas, Philippines*. Asia Productivity Organisation, Tokyo.
- [5]. G. de Wit.(1993). Model of self-employment in a competitive market. *Journal of Economic Surveys*, 7:367-397, 1993.
- [6]. Gronau, R. (1977). Leisure, home production and work: The theory of the allocation of time revisited. *The Journal of Political Economy*, Volume 85(6), pp. 1099-1124.
- [7]. Gujarati, D. N. (1995). *Basic Econometrics*. Third edition. New York: McGraw Hill, Inc.
- [8]. H. Rees and A. Shah. (1986). An empirical analysis of self-employment in the UK. *Journal of Applied Econometrics*, 1:101-108.
- [9]. Hafeez, A. and E. Ahmed. (2002). Factors determining the labour force Participation decision of Education married women in Pakistan. *Sustainable Development Policy Institute, Working Paper Series No. 174*.
- [10]. J.J. Heckman and G. Sedlacek. (1990). Self-selection and the Distribution of hourly wages. *Journal of labour economics*, 8:S329S363, 1990.
- [11]. J.J. Heckman. (1979). Sample selection bias as a specification error. *Econometrica*, 47:153-161.
- [12]. Nguyễn Trọng Hoài. (2008). “Biến phụ thuộc bị giới hạn”. *Chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright*, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- [13]. Kimhi, A. (1994). Quasi maximum likelihood estimation of multivariate Probit models: Farm couple’s labour participation. *American Journal of Agricultural Economics*, Volume 76(4), pp. 828-836.
- [14]. Mincer, J. (1962). Labour force participation of married women: A study of labour supply. In H. G. Lowis (ed.), *Aspects of Labour Economics*. Princeton, N. J.: Princeton University Press, pp. 63-97.
- [15]. Mincer, J. (1962). Labour force participation of married women: A study of labour supply. In H. G. Lowis (ed.), *Aspects of Labour Economics*. Princeton, N. J.: Princeton University Press, pp. 63-97.
- [16]. Renkow, M. (2003). Employment, growth, worker mobility and rural economic development. *American Journal of Agricultural Economics*, Volume 85(2), pp. 503-513.

- [17]. Việt Lam. (2017). Thực trạng và giải pháp quản lý lao động sang Trung Quốc làm việc ở Đồng Văn. *Báo điện tử Biên phòng*, ngày 95 tháng 5 năm 2017, truy cập ngày truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2017. Xem trực tiếp tại địa chỉ: <http://www.bienphong.com.vn/tim-giai-phap-cho-thanh-nien-that-nghiep-o-vung-cao/>
- [18]. Phạm Ngọc Linh. (2009). Vấn đề giải quyết việc làm ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. (144), tháng 6/2006.
- [19]. Hồng Ngọc. (2015). Thực trạng và giải pháp quản lý lao động sang Trung Quốc làm việc ở Đồng Văn. *Báo Hà Giang*, ngày 09/04/2015, truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2017. Xem trực tiếp tại địa chỉ: <http://www.baohagiang.vn/xa-hoi/201504/thuc-trang-va-giai-phap-quan-ly-lao-dong-sang-trung-quoc-lam-viec-o-dong-van-577297/>
- [20]. Dương Thanh Tình, Trần Văn Quyết. (2015). *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, tháng 03 năm 2015, ISSN 1859 – 2171 tập 143(13/2): 41-46
- [21]. Trần Văn Quyết và cộng sự. (2017). Thực trạng lao động và việc làm của lao động dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Bắc. *Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học*, Đại học Kinh tế và QTKD.

Thông tin tác giả:

- 1. Trần Văn Quyết**, Tiến sĩ
-Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế – Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: quyettran@tueba.edu.vn
- 2. Dương Thanh Tình**, Thạc sĩ
-Đơn vị công tác: Khoa Kế toán – Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- 3. Nguyễn Phương Đại**
-Đơn vị công tác: Kho bạc Nhà nước huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn

Ngày nhận bài: 15/05/2017
Ngày nhận bản sửa: 29/06/2017
Ngày duyệt đăng: 30/06/2017